

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.25       | 188,172,453,096 | 153,507,517,125 | 363,483,818,158                    | 292,358,811,077 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |             | 55,215,771      | 35,284,808      | 346,039,326                        | 124,515,345     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 188,117,237,325 | 153,472,232,317 | 363,137,778,832                    | 292,234,295,732 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27       | 164,361,239,888 | 134,703,133,706 | 322,286,533,141                    | 260,381,308,476 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 23,755,997,437  | 18,769,098,611  | 40,851,245,691                     | 31,852,987,256  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26       | 3,020,007,872   | 449,897,318     | 4,271,730,776                      | 845,095,177     |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28       | 8,975,340,226   | 8,090,512,658   | 16,344,733,912                     | 12,407,202,975  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 6,219,242,670   | 2,949,040,138   | 11,390,974,549                     | 6,288,797,363   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 2,456,291,081   | 1,734,437,540   | 4,413,373,202                      | 2,984,947,377   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 6,276,291,918   | 5,123,223,500   | 10,802,849,683                     | 9,027,108,490   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30    |             | 9,068,082,084   | 4,270,822,231   | 13,562,019,670                     | 8,278,823,591   |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 453,174,124     | 40,523,503      | 828,367,314                        | 79,307,710      |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 113,667,362     | 10,052,964      | 181,377,439                        | 25,896,056      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 339,506,762     | 30,470,539      | 646,989,875                        | 53,411,654      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                         | 50    |             | 9,407,588,846   | 4,301,292,770   | 14,209,009,545                     | 8,332,235,245   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.30       | 97,804,868      | 55,674,471      | 116,120,504                        | 378,394,261     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    | VI.30       |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 9,309,783,978   | 4,245,618,299   | 14,092,889,041                     | 7,953,840,984   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    |             | 434.04          | 197.94          | 657.04                             | 370.82          |

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Võ Nguyên Khôi

